



tǐ yù kè
体育课

noun · physical education class

Example Sentences

Wǒ men jīn tiān yǒu tǐ yù kè
我们今天有体育课。

We have physical education class today.

tǐ yù kè shàng tóng xué men zài cǎo chǎng shàng pǎo bù
体育课上，同学们在操场上跑步。

In physical education class, the students are running on the playground.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体
育	育	育	育	育	育	育	育	育	育	育
课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									